HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03 /2019/NQ-HĐND	*Lào Cai, ngày 10 tháng 7 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT
Quy định một số nội dung, mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Lào Cai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Xét tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định một số nội dung, mức chi hỗ trợ khuyến công trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 101/BC-KTNS ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số nội dung, mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân; các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XV - Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2019, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2019, thay thế Nghị quyết số 57/2016/NQ-HĐND ngày 18/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành Quy định chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016-2020./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước KVVII;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: TU, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Công báo Lào Cai, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Lào Cai, Đài PT-TH tỉnh;
- Các chuyên viên;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Vịnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Một số nội dung, mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Lào Cai
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03 /2019/NQ-HĐND ngày 10 /7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy định một số nội dung, mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

b) Các nội dung, mức chi khác không quy định tại Quy định này thực hiện theo Quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các huyện, thành phố thuộc tỉnh Lào Cai, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn (không phụ thuộc vào quy mô, tổng vốn đầu tư).

c) Tổ chức, cá nhân tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

3. Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có hoạt động khuyến công phù hợp với quy định tại Điều 4 và ngành nghề phù hợp với quy định tại Điều 5 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

b) Nhiệm vụ, đề án khuyến công phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được phê duyệt (sau khi trừ đi kinh phí đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

d) Nội dung đề nghị hỗ trợ từ kinh phí khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước.

đ) Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác phải có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

Điều 2. Một số nội dung, mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ: 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Hỗ trợ 30% chi phí xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/mô hình.

b) Hỗ trợ 100% chi phí xây dựng mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Tổng mức hỗ trợ không quá 80 triệu đồng/mô hình.

3. Hỗ trợ 30% chi phí xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Tổng mức không quá 300 triệu đồng/mô hình.

4. Hỗ trợ 50% chi phí ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 250 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ bằng 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

6. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh:

a) Chi tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, cấp tỉnh: Hỗ trợ 50 triệu đồng/lần đối với cấp huyện và 100 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh;

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỷ niệm chương và tiền thưởng. Mức tiền thưởng đối với sản phẩm được bình chọn tiêu biểu cấp huyện: 02 triệu đồng/sản phẩm. Mức tiền thưởng sản phẩm được bình chọn tiêu biểu cấp tỉnh 05 triệu đồng/sản phẩm.

7. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn: 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

8. Hỗ trợ 50% chi phí thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Tổng mức hỗ trợ không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

9. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

10. Hỗ trợ 30% chi phí để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Tổng mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội.

11. Hỗ trợ 50% chi phí để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/cụm liên kết.

12. Hỗ trợ 50% lãi suất vốn vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư). Tổng mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

13. Hỗ trợ 30% chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn, cụm công nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/cơ sở công nghiệp nông thôn và không quá 1.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

14. Hỗ trợ 50% chi phí lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp.

15. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát

nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ: 3.000 triệu đồng/cụm công nghiệp.

16. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công bằng 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

17. Chi quản lý chương trình, đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí cụ thể do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi 2,5% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

18. Hỗ trợ 50% chi phí cho các cơ sở sản xuất công nghiệp di chuyển vào trong các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch, bao gồm: Kinh phí tháo lắp thiết bị, vận chuyển. Tổng mức hỗ trợ không vượt quá 30 triệu đồng/cơ sở.

19. Trong cùng một nội dung hỗ trợ quy định tại Quy định này và các chính sách khác, cơ sở công nghiệp nông thôn được quyền lựa chọn chính sách có lợi nhất.

Điều 3. Nguồn kinh phí

1. Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí cho hoạt động khuyến công của tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và tổ chức thực hiện.

2. Ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí cho hoạt động khuyến công địa phương do Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quản lý và tổ chức thực hiện.

3. Các nguồn tài chính hợp pháp khác do huy động hoặc do lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu khuyến công./.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Nguyễn Văn Vịnh